

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê
ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2021**

Thực hiện các quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng; Công văn số 4742/VP-KTCN ngày 24/8/2018 về việc thực hiện Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang báo cáo kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2021, như sau:

1. Công tác tổ chức, triển khai thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2021

Căn cứ trách nhiệm được giao tại Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 và Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng đã ban hành các văn bản yêu cầu, đôn đốc việc thực hiện báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2021 (Công văn số 16/SXD-VP ngày 05/01/2022 về việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2021; Công văn số 185/SXD-VP ngày 07/02/2022 về việc đôn đốc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2021; Công văn số 263/SXD-VP ngày 22/02/2022 về việc đôn đốc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2021 (lần 2)).

Các văn bản trên được gửi cho các sở, ban, ngành và địa phương bằng nhiều hình thức điện tử (qua hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc của tỉnh, thư điện tử công vụ của tỉnh...); các cơ quan, đơn vị đã tiếp nhận được và chỉ đạo, phân công đơn vị, cá nhân tổ chức thực hiện theo yêu cầu.

2. Kết quả thực hiện chế độ thống kê, báo cáo ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2021 (số liệu chính thức)

Tính đến thời điểm báo cáo, Sở Xây dựng đã hoàn thành 13/13 biểu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng; số liệu báo cáo được tổng hợp từ các báo cáo của 03 Ban quản lý về ĐTXD cấp tỉnh và 08 Phòng Quản lý chuyên ngành Xây dựng cấp huyện, tỉnh Kiên Giang (đính kèm theo Báo cáo này: 13 biểu số liệu tổng hợp theo quy định tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD; Phụ lục danh sách các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo theo quy định).

3. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị

a) Về khó khăn, vướng mắc:

Công tác thu thập số liệu của Sở Xây dựng thời gian qua và năm 2021 tiếp tục gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo chưa thực hiện báo cáo hoặc số liệu cung cấp chưa đầy đủ, chính xác; lãnh đạo của một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự quan tâm, chỉ đạo việc thu thập số liệu, tổng hợp và báo cáo theo quy định.

Cán bộ làm công tác công tác thống kê, báo cáo các cơ quan, đơn vị chủ yếu làm kiêm nhiệm, thường bị chuyển đổi vị trí công tác hoặc kiêm nhiều vị trí, nhiệm vụ chuyên môn, công tác khác theo yêu cầu của tổ chức, từ đó khối lượng và áp lực công việc rất lớn dẫn đến công tác tổng hợp, thống kê và chất lượng báo cáo thống kê ngành Xây dựng từng lúc còn hạn chế.

Công tác bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thực hiện chế độ báo cáo, thống kê ngành Xây dựng còn chưa kịp thời.

b) Đề xuất và kiến nghị:

Đề nghị Bộ Xây dựng tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thống kê ngành Xây dựng cho địa phương; hướng dẫn về chế độ, chính sách hỗ trợ, bồi dưỡng hoặc phụ cấp cho cán bộ làm công tác thống kê (nếu có) cho đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê các cấp.

Nâng cấp Hệ thống phần mềm báo cáo thống kê ngành Xây dựng của Bộ Xây dựng và có kế hoạch triển khai, phân cấp đến các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo số liệu thống kê ngành Xây dựng.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- UBND các huyện, thành phố trong tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, ntnam.

GIÁM ĐỐC



Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 01/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày

08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo

năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN

Năm 2021

Đơn vị báo cáo: Sở

Xây dựng tỉnh Kiên

Giang

Đơn vị nhận báo

cáo: Bộ Xây dựng

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01	1.447.457	1.534.056	414	596
I. Phân theo quy mô dự án					
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	02				
- Công trình thuộc dự án nhóm A	03				
- Công trình thuộc dự án nhóm B	04	740.366	314.159	5	7
II. Phân loại công trình theo công năng					
- Công trình dân dụng	06	136.549	779.660	62	136
- Công trình công nghiệp	07	-	15.500	-	2
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	08	47.838	92.606	12	57
- Công trình giao thông	09	1.026.054	443.026	175	190
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	10	451.674	257.974	163	209

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022 

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 02/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
 Ngày nhận báo cáo: Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo; Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

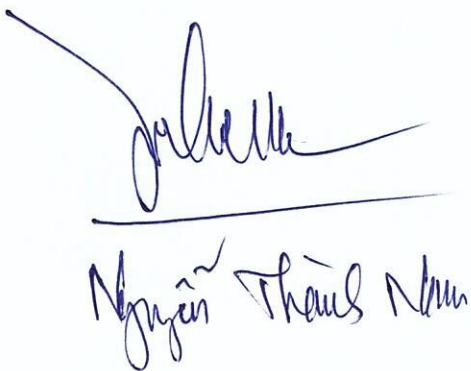
**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
 ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH
 VI PHẠM QUY ĐỊNH TRẬT TỰ
 XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN**

Năm 2021

Đơn vị báo cáo:
 Sở Xây dựng
 tỉnh Kiên Giang
 Đơn vị nhận
 báo cáo: Bộ
 Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD	01	200	334
Chia ra:				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02	181	310
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03	19	24
II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng		04		
Trong đó:				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05	164	201
1.1. Không phép	Công trình	06	16	39
1.2. Sai phép	Công trình	07		
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08	148	162
2. Kết quả xử phạt			15	56
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09	8	17
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10	7	39
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11	0	0

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Nguyễn Thành Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022 

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 03/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
 Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ CÔNG
TRÌNH XÂY DỰNG**
 Năm 2021

Đơn vị báo cáo:
 Sở Xây dựng tỉnh
 Kiên Giang
 Đơn vị nhận báo
 cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Sự cố

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	01	0	0
1. Sự cố cấp I	02	0	0
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	03	0	0
- Công trình công nghiệp	04	0	0
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06	0	0
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07	0	0
2. Sự cố cấp II	08	0	0
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	09	0	0
- Công trình công nghiệp	10	0	0
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11	0	0
- Công trình giao thông	12	0	0
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13	0	0
3. Sự cố cấp III	14	0	0
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	15	0	0
- Công trình công nghiệp	16	0	0
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17	0	0
- Công trình giao thông	18	0	0
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19	0	0

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022 *lu*

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)



Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 04/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
 Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH
 ĐƯỢC CHẤP THUẬN
 NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ
 DỤNG**
 Năm 2021

Đơn vị báo cáo:
 Sở Xây dựng tỉnh
 Kiên Giang
 Đơn vị nhận báo
 cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Công trình

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
<i>A</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	01	554	545
1. Công trình cấp I	02		
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Công trình cấp II	08	0	0
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13	0	0
3. Công trình cấp III	14	29	15
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	15	24	14
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17	1	0
- Công trình giao thông	18	4	1
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		
4. Công trình cấp IV	20	525	530
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	21	56	111
- Công trình công nghiệp	22		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	23	7	53
- Công trình giao thông	24	223	161
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25	239	205

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022 *lnl*

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



GIÁM ĐỐC

Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 05/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Năm 2021

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng
tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận
báo cáo: Bộ
Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	01	0	0
II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	02	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	03	0	0
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	04	0	0
3. Do người lao động	Vụ	05	0	0
4. Do yếu tố khác	Vụ			
III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	07	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	08	0	0
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	09	0	0
3. Do người lao động	Người	10	0	0
4. Do yếu tố khác	Người	11		
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	12	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	13	0	0
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14	0	0
3. Do người lao động	Người	15	0	0
4. Do yếu tố khác	Người	16	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 06/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:
Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính
thức: Ngày 15/2 năm sau.

SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ ĐÔ THỊ

Năm 2021

Đơn vị báo
cáo: Sở Xây
dựng tỉnh Kiên
Giang
Đơn vị nhận
báo cáo: Bộ

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số đô thị (người)	
			Tổng số	Trong đó: Dân số khu vực nội thị
A	B	1	2	3
1. Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)	01			
- Các quận nội thành	02			
- Đô thị trực thuộc:	03			
Đô thị loại III	04			
Đô thị loại IV	05			
Đô thị loại V	06			
2. Tỉnh Kiên Giang	07	14	720.020	578.623
Đô thị loại I	08			
Đô thị loại II	09	2	493.082	430.172
Đô thị loại III	10	1	49.916	48.347
Đô thị loại IV	11	1	35.721	35.721
Đô thị loại V	12	10	141.301	64.383

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022/hl

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



GIAM ĐỐC

Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 07/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh

	Mã số	Năm phê duyệt	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha)	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1. Quy hoạch vùng tỉnh Kiên Giang		2010			QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang

B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia

	Mã số	Quy hoạch chung xây dựng		Quy hoạch chi tiết xây dựng	
		Năm phê duyệt	Diện tích quy hoạch (ha)	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)
A	B	C	1	2	3
I. Khu kinh tế					
1. Khu ...					
.....					
II. Khu công nghiệp tập trung					
1. Khu Cụm CN-TTCN (huyện Gò Quao)				1	30
...					
III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia					
1. Khu ...					
.....					
IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia					
1. Khu ...					
.....					
V. Khu chức năng cấp quốc gia khác					
1. Khu ...					
...					

C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị
A	B	1	2	3	4
I. Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	210		
2. QH chi tiết 1/500		4	72,4		34,47%

QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG
Năm 2021

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng tỉnh
Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

II. Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		2	308,7	6%	
2. QH chi tiết 1/500		2	36,85		18%
Tổng số		9	627,95		
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		3	518,7		
2. QH chi tiết 1/500		6	109,25		

D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn

	Mã số	Số xã của tỉnh/thành phố	Số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	4
Tổng số		145	145	100%	

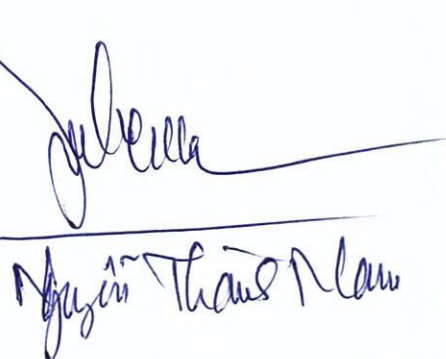
E. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
A	B	1	2	3
I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt			*	Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt
Quy chế ...				
...				
II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục			**	Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch KT theo danh mục vào dòng
Quy chế...				
....				

F. Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
A	B	1	2	3
I. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt			*	Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt vào dòng *
Đồ án ...				
...				
II. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục			**	Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục vào dòng **
Đồ án ...				
...				

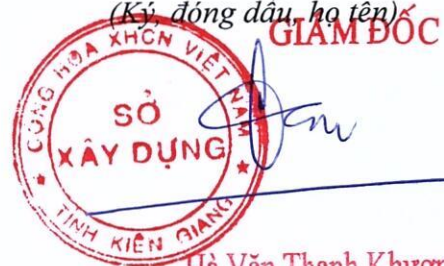
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 08/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD

ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày

15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức:

Ngày 15/2 năm sau.

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ

Năm 2021

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: ha

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị	Diện tích nội thành/nội thị	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo				
						Tổng số	Trong đó:		Đất giao thông	
							Đất cây xanh	Tổng số	Đất bến bãi đỗ xe	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
1. Thành phố trực thuộc trung ương	01									
- Các quận nội thành	02									
- Đô thị trực thuộc:										
Đô thị loại III	03									
Đô thị loại IV	04									
Đô thị loại V	05									
2. Tỉnh Kiên Giang	06		104.740,03	24.117,04	19.729,85	5.598,36	17.002,63	343,93	17,31	
Đô thị loại I	07									
Đô thị loại II	08		69.281	9.357	8.817	4.965	13	20	8	
Đô thị loại III	09		10.048	5.082	1.600	275	12,72	20,09	7,8	
Đô thị loại IV	10		3.669	3.230	5.015	-	-	-	-	
Đô thị loại V	11		21.742	6.448	4.298	358,2	16.977,2	303,8	1,7	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Nga

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

GIAM ĐỐC



Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 09/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Năm 2021

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh

Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

	Mã số	Loại đô thị	Tổng số dự án	Quy mô Dự án được duyệt		Lũy kế hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo		Ghi chú
				Tổng diện tích (ha)	Tổng dân số dự kiến (1.000 người)	Diện tích (ha)	Ước dân số phục vụ (1.000 người)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V	1	37	5.000,00	36,9	4.300,00	
2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V	1	210	10.335	-	-	-

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thành Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022 

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)


Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 10/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm
báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ

Năm 2021

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng
tỉnh Kiên Giang

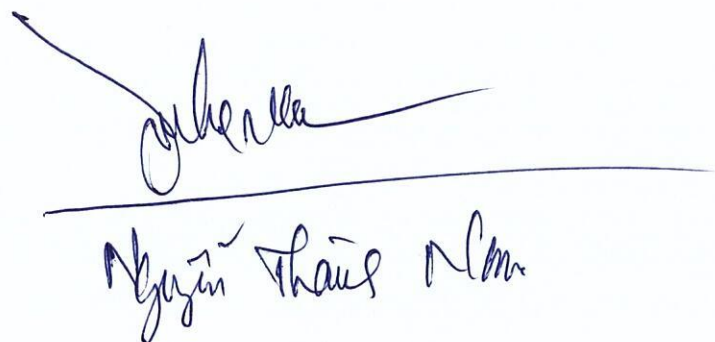
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây
dựng

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	01	88,41			67,5	100,0	91,0	81,2
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	02	269.353			74.002	48.803	28.720	117.828
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m ³ /ngày	03	126.476	-	-	92.500	8.700	10.000	15.276
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m ³ /ngày	04	126.476	-	-	92.500	8.700	10.000	15.276
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	05	25,0						
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	06	57.740.104	-	-	41.032.474	6.779.696	2.292.173	7.635.761
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	07	12	-	-	11	2	1	4
4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị			-	-	-	-	-	-	-
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	08	-	-	-	-	-	-	-
4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	09	-	-	-	-	-	-	-
5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	10	-	-	-	-	-	-	-
6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	11	-	-	-	-	-	-	-
6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Người	12	-	-	-	-	-	-	-
7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	13	-	-	-	-	-	-	-

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn	14	-	-	-	-	-	-	-
7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Tấn	15	-	-	-	-	-	-	-
8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng	Tấn	16	-	-	-	-	-	-	-
8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom	Tấn	17	-	-	-	-	-	-	-
8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng	Tấn	18	-	-	-	-	-	-	-
9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km	19	-	-	-	-	-	-	-
9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km	20	-	-	-	-	-	-	-
9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km	21	-	-	-	-	-	-	-

* Ghi chú: '-' chưa thu thập

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

 **GIÁM ĐỐC**

Hà Văn Thanh Khuông

Biểu số: 11/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày

08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12

năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ HIỆN**CÓ VÀ SỬ DỤNG**

Năm 2021

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh

Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà		
				Căn hộ	Nhà liền kề	Biệt thự
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng.						
Chia ra:	căn hộ/nhà ở	01	65	3	62	0
- Khu vực thành thị	-	02	21	0	37	0
- Khu vực nông thôn	-	03	4	3	25	0
2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng.						
Chia ra:	m ²	04	6.069	1.790	4.279	-
- Khu vực thành thị	-	05	3.732	270	3.462	-
- Khu vực nông thôn		06	2.337	1.520	817	-

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thành Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022 

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



GIÁM ĐỐC

Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 12/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:

Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC**
Năm 2021

Đơn vị báo cáo: Sở
Xây dựng tỉnh Kiên
Giang

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12	Trụ sở	01	145	0	89	56
2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12	m2 sàn	02	59.074,0	-	28.270,0	30.804,0
3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo	Trụ sở	03	8	0	3	5
Diện tích đầu tư xây dựng mới	m2 sàn	04	506,5	-	285,5	221,1
Diện tích sửa chữa, cải tạo	m2 sàn	05	1.650	-	-	1.650
Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo	Triệu đồng	06	7.700,0	-	4.000,0	3.700,0

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022 *lnc*

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIÁM ĐỐC



Hà Văn Thanh Khương

Biểu số: 13/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:
Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính
thức: Ngày 15/2 năm sau.

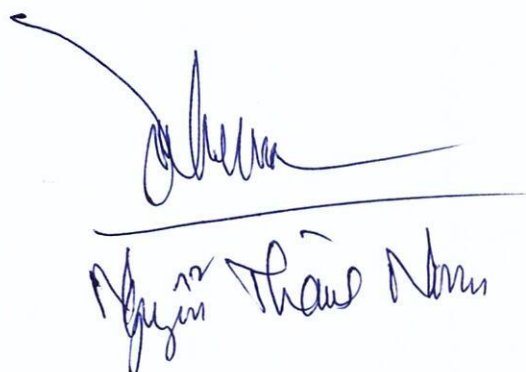
**MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT
LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**
Năm 2021

Đơn vị báo cáo: Sở Xây
dựng tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ
Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Xi măng					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	01	4	4	100%
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	02	13.740	13.740	100%
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	03	-	-	
- Tiêu thụ	1000 tấn	04	-	-	
2. Gạch ốp lát			-	-	
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	05			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	07			
- Tiêu thụ	1000 m ²	08			
3. Sứ vệ sinh			-	-	
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	09			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			
- Tiêu thụ	1000 sp	12			
4. Kính xây dựng			-	-	
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	15			
- Tiêu thụ	1000 m ²	16			
5. Gạch xây các loại					
5.1. Gạch xây nung					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17	1	1	100%
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18	60.000	60.000	100%
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19	-	-	
- Tiêu thụ	1000 viên	20	-	-	
5.2. Gạch xây không nung					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	21	4	4	100%
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên	22	90.000	90.000	100%
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	23	-	-	
- Tiêu thụ	1000 viên	24	-	-	
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	25			

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
6.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	26			
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	27			
- Tiêu thụ	1000 m ²	28			
7. Đá ốp lát					
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29	2	2	100%
7.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	30	35	35	100%
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	31	-	-	
- Tiêu thụ	1000 m ²	32	-	-	
8. Vôi công nghiệp					
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33	27	27	100%
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34	80.000	80.000	100%
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35	-	-	
- Tiêu thụ	1000 tấn	36	-	-	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



GIÁM ĐỐC

Hà Văn Thanh Khương

Phụ lục
Danh sách các cơ quan, đơn vị đã gửi biểu báo cáo theo quy định
 (kèm theo Báo cáo số 601 /SXD-VP ngày 30/3/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)



TT	Đơn vị	Các biểu thực hiện												
		01/BCĐP	02/BCĐP	03/BCĐP	04/BCĐP	05/BCĐP	06/BCĐP	07/BCĐP	08/BCĐP	09/BCĐP	10/BCĐP	11/BCĐP	12/BCĐP	13/BCĐP
1.	BQL dự án ĐTXD chuyên ngành DD&CN tỉnh	X												
2.	BQLDA ĐTXD các công trình GT tỉnh	X												
3.	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	X												
4.	Huyện An Biên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5.	Huyện An Minh													
6.	Huyện Châu Thành													
7.	Huyện Giang Thành													
8.	Huyện Giồng Riềng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9.	Huyện Gò Quao	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10.	Huyện Hòn Đất	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
11.	Huyện Kiên Hải	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
12.	Huyện Kiên Lương													
13.	Huyện Tân Hiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
14.	Huyện U Minh Thượng	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 16 /SXD-VP
V/v thực hiện chế độ báo cáo
thống kê ngành Xây dựng
chính thức năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 05 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Các Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành cấp tỉnh: Dân dụng và công nghiệp; Giao thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị (*Phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng*) các huyện, thành phố tỉnh Kiên Giang.

Thực hiện các quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng; Công văn số 4742/VP-KTCN ngày 24/8/2018 về việc thực hiện Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

Sở Xây dựng đề nghị lãnh đạo cơ quan, đơn vị quan tâm, chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện việc thu thập, tổng hợp và gửi báo cáo chỉ tiêu, số liệu thống kê ngành Xây dựng, cụ thể như sau:

1. Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê (Phụ lục I); Giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê (Phụ lục II): Cung cấp, đăng tải thông qua phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc tỉnh và Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tại địa chỉ sau: "<https://bit.ly/3zutoVu>" (*không bao gồm dấu ngoặc kép*).

2. Trách nhiệm thu thập, tổng hợp và gửi báo cáo: Xem chi tiết tại Phụ lục đính kèm theo Công văn này.

3. Kỳ báo cáo và thời hạn gửi báo cáo thống kê:

- Kỳ báo cáo thống kê năm 2021: Được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

- Thời hạn báo cáo được ghi tại góc trên bên trái của biểu mẫu thống kê là kỳ báo cáo do Sở Xây dựng gửi báo cáo cho Bộ Xây dựng.

- Các đơn vị thu thập, tổng hợp và gửi báo cáo cho Sở Xây dựng báo cáo chính thức năm 2021: ***Chậm nhất ngày 14 tháng 01 năm 2022.***

4. Báo cáo thống kê được thực hiện bằng văn bản giấy có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử. Hệ thống báo

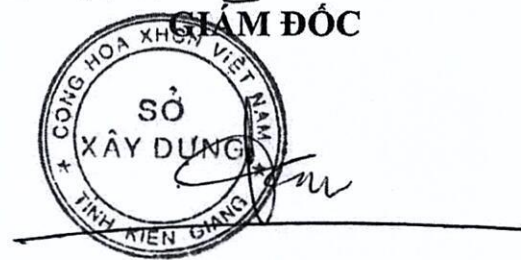
cáo điện tử được xác định thông qua một trong các phần mềm: Phần mềm báo cáo thống kê chuyên dùng (nếu có); phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc của tỉnh; Hệ thống thư điện tử công vụ.

5. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp Văn phòng Sở kiểm tra, thẩm định các chỉ tiêu, số liệu báo cáo thống kê ngành Xây dựng do các cơ quan, đơn vị gửi theo quy định.

Nhận được Công văn này, rất mong lãnh đạo các sở, ban, ngành và địa phương hết sức quan tâm chỉ đạo, phân công các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đầy đủ nội dung, thời gian theo quy định. /m

Nơi nhận:

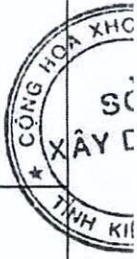
- Như trên;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ Sở;
- Lưu: VT, ntnam.



Hà Văn Thanh Khương

Phụ lục
Trách nhiệm thu thập, tổng hợp và gửi báo cáo thống kê theo quy định
(kèm theo Công văn số 16 /SXD-VP ngày 05/01/2022
của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)

TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Đơn vị phối hợp, kiểm tra
1	Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn	01/BCĐP	Các Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành: Dân dụng và công nghiệp, Giao thông tỉnh, Nông nghiệp tỉnh Kiên Giang; Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh.	Phòng Quản lý xây dựng thuộc Sở Xây dựng.
2	Tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn	02/BCĐP	Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh; Đội quản lý trật tự về xây dựng các huyện, thành phố thuộc tỉnh.	Thanh tra Sở Xây dựng.
3	Tổng số sự cố về công trình xây dựng	03/BCĐP	Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh.	Phòng Quản lý xây dựng thuộc Sở Xây dựng.
4	Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	04/BCĐP	Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh.	Phòng Quản lý xây dựng thuộc Sở Xây dựng.
5	Tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	05/BCĐP	Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh.	Phòng Quản lý xây dựng thuộc Sở Xây dựng.
6	Số lượng và dân số đô thị	06/BCĐP	Phòng Phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật thuộc Sở Xây dựng.	



TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Đơn vị phối hợp, kiểm tra
7	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng	07/BCĐP	Mục A, B: Phòng Quy hoạch – Kiến trúc. Mục C: Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Mục D: Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Mục E: Phòng Quy hoạch – Kiến trúc, Trung tâm Quy hoạch xây dựng thuộc Sở Xây dựng. Mục F: Phòng Quy hoạch – Kiến trúc thuộc Sở Xây dựng.	Phòng Quy hoạch – Kiến trúc thuộc Sở Xây dựng.
8	Diện tích đất đô thị	08/BCĐP	Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh.	Phòng Phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật thuộc Sở Xây dựng.
9	Dự án đầu tư phát triển đô thị	09/BCĐP	Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh.	Phòng Phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật thuộc Sở Xây dựng.
10	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị	10/BCĐP	Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh; Các đơn vị cấp nước, thoát nước trên địa bàn tỉnh.	Phòng Phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật thuộc Sở Xây dựng.
11	Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng	11/BCĐP	Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh.	Phòng Quản lý nhà và thị trường bất động sản thuộc Sở Xây dựng.

TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Đơn vị phối hợp, kiểm tra
12	Công sở cơ quan hành chính nhà nước	12/BCĐP	Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh.	Phòng Quản lý nhà và thị trường bất động sản thuộc Sở Xây dựng.
13	Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu	13/BCĐP	Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố thuộc tỉnh.	Phòng Quản lý xây dựng thuộc Sở Xây dựng.



UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 185/SXD-VP
V/v đơn đốc thực hiện chế độ
báo cáo thống kê ngành Xây
dựng chính thức năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2022

Kính gửi:

- Các Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành cấp tỉnh: Dân dụng và công nghiệp; Giao thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị (*Phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng*) các huyện, thành phố tỉnh Kiên Giang.

Thực hiện các quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng; Công văn số 4742/VP-KTCN ngày 24/8/2018 về việc thực hiện Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

Ngày 05/01/2022, Sở Xây dựng có ban hành Công văn số 16/SXD-VP về việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2021. Tuy nhiên, đến nay Sở Xây dựng chỉ mới nhận được 06/18 báo cáo của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương gửi theo Phụ lục kèm theo Công văn này.

Để đảm bảo thực hiện nội dung báo cáo thống kê ngành Xây dựng năm 2021 theo đúng quy định, Sở Xây dựng tiếp tục đề nghị lãnh đạo cơ quan, đơn vị quan tâm, chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện việc rà soát, thu thập, tổng hợp và gửi báo cáo chỉ tiêu, số liệu thống kê ngành Xây dựng năm 2021, cụ thể như sau:

1. Đề nghị các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện chưa thực hiện các biểu báo cáo thuộc phạm vi, trách nhiệm theo quy định khẩn trương thu thập, tổng hợp và gửi báo cáo để Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo yêu cầu.

2. Các cơ quan, đơn vị đã gửi biểu báo cáo số liệu tiếp tục rà soát, cập nhật, bổ sung các biểu còn thiếu (nếu có). Trường hợp các biểu phải thực hiện thuộc trách nhiệm báo cáo của cơ quan, đơn vị nhưng không có số liệu báo cáo thì đề nghị cơ quan, đơn vị có văn bản phản hồi là không có số liệu báo cáo.

3. Thời hạn gửi báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2021, **chậm nhất ngày 14/02/2022.**

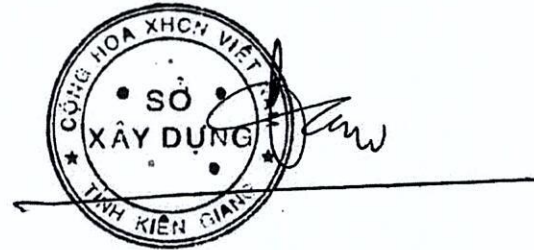
4. Các nội dung khác thực hiện theo Công văn số 16/SXD-VP ngày 05/01/2022 của Sở Xây dựng.

Nhận được Công văn này, rất mong lãnh đạo các sở, ban, ngành và địa phương hết sức quan tâm chỉ đạo, phân công các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đầy đủ nội dung, thời gian theo quy định. / *lu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, ntnam.

GIÁM ĐỐC



Hà Văn Thanh Khương



Phụ lục

Danh sách các đơn vị gửi biểu báo cáo theo quy định

(kèm theo Công văn số 185 /SXD-VP ngày 07/02/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)

TT	Đơn vị	Các biểu thực hiện												
		01/BCDP	02/BCDP	03/BCDP	04/BCDP	05/BCDP	06/BCDP	07/BCDP	08/BCDP	09/BCDP	10/BCDP	11/BCDP	12/BCDP	13/BCDP
1.	BQL dự án ĐTXD chuyên ngành DD&CN tỉnh	X												
2.	BQLDA ĐTXD các công trình GT tỉnh													
3.	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	X												
4.	Huyện An Biên													
5.	Huyện An Minh													
6.	Huyện Châu Thành													
7.	Huyện Giang Thành													
8.	Huyện Giồng Riềng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9.	Huyện Gò Quao													
10.	Huyện Hòn Đất													
11.	Huyện Kiên Hải	X	X		X		X		X	X		X	X	
12.	Huyện Kiên Lương													
13.	Huyện Tân Hiệp													
14.	Huyện U Minh Thượng	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X

TT	Đơn vị	Các biểu thực hiện												
		01/BCĐP	02/BCĐP	03/BCĐP	04/BCĐP	05/BCĐP	06/BCĐP	07/BCĐP	08/BCĐP	09/BCĐP	10/BCĐP	11/BCĐP	12/BCĐP	13/BCĐP
15.	Huyện Vĩnh Thuận		X	X	X	X	X							
16.	Thành phố Hà Tiên													
17.	Thành phố Phú Quốc													
18.	Thành phố Rạch Giá													

* Ghi chú: “\”: Biểu đơn vị không phải thực hiện; “X”: Biểu đơn vị thực hiện đã gửi; “Bỏ trống”: Biểu phải thực hiện nhưng đơn vị chưa gửi.

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 263 /SXD-VP
V/v đơn đốc thực hiện chế độ
báo cáo thống kê ngành Xây
dựng chính thức năm 2021
(lần 2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Kính gửi:

- Các Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành cấp tỉnh: Dân dụng và công nghiệp; Giao thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị (*Phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng*) các huyện, thành phố tỉnh Kiên Giang.

Thực hiện các quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng; Công văn số 4742/VP-KTCN ngày 24/8/2018 về việc thực hiện Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

Trước đó, Sở Xây dựng có ban hành Công văn số 16/SXD-VP ngày 05/01/2022 về việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2021 và Công văn số 185/SXD-VP ngày 07/02/2022 về việc đơn đốc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2021. Tuy nhiên, đến nay Sở Xây dựng chỉ mới nhận được 09/18 báo cáo của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và địa phương gửi (xem chi tiết Phụ lục kèm theo Công văn này).

Để đảm bảo thực hiện nội dung báo cáo thống kê ngành Xây dựng năm 2021 theo đúng quy định, Sở Xây dựng tiếp tục đề nghị lãnh đạo cơ quan, đơn vị quan tâm, chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện việc rà soát, thu thập, tổng hợp và gửi báo cáo chỉ tiêu, số liệu thống kê ngành Xây dựng năm 2021, cụ thể như sau:

1. Đề nghị các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện chưa thực hiện các biểu báo cáo thuộc phạm vi, trách nhiệm theo quy định khẩn trương thu thập, tổng hợp và gửi báo cáo để Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng theo yêu cầu.
2. Thời hạn gửi báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2021, **chậm nhất ngày 25/02/2022.**
3. Các nội dung khác thực hiện theo Công văn số 16/SXD-VP ngày 05/01/2022 và Công văn số 185/SXD-VP ngày 07/02/2022 của Sở Xây dựng.

Rất mong lãnh đạo các cơ quan, đơn vị và địa phương quan tâm thực hiện các nội dung nói trên để Sở Xây dựng hoàn thành nhiệm vụ theo quy định. *ln*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- UBND các huyện, thành phố (để đôn đốc);
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, ntnam.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Nam Trung



Phụ lục

Danh sách các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo theo quy định

(kèm theo Công văn số 263/SXD-VP ngày 22/02/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)

TT	Đơn vị	Các biểu thực hiện												
		01/BCĐP	02/BCĐP	03/BCĐP	04/BCĐP	05/BCĐP	06/BCĐP	07/BCĐP	08/BCĐP	09/BCĐP	10/BCĐP	11/BCĐP	12/BCĐP	13/BCĐP
1.	BQL dự án ĐTXD chuyên ngành DD&CN tỉnh	X												
2.	BQLDA ĐTXD các công trình GT tỉnh	X												
3.	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	X												
4.	Huyện An Biên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5.	Huyện An Minh													
6.	Huyện Châu Thành													
7.	Huyện Giang Thành													
8.	Huyện Giồng Riềng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9.	Huyện Gò Quao	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10.	Huyện Hòn Đất													
11.	Huyện Kiên Hải	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
12.	Huyện Kiên Lương													
13.	Huyện Tân Hiệp													
14.	Huyện U Minh Thượng	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X

TT	Đơn vị	Các biểu thực hiện												
		01/BCĐP	02/BCĐP	03/BCĐP	04/BCĐP	05/BCĐP	06/BCĐP	07/BCĐP	08/BCĐP	09/BCĐP	10/BCĐP	11/BCĐP	12/BCĐP	13/BCĐP
15.	Huyện Vĩnh Thuận		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
16.	Thành phố Hà Tiên													
17.	Thành phố Phú Quốc													
18.	Thành phố Rạch Giá													

* Ghi chú:

- “\”: Biểu đơn vị không phải thực hiện;
- “X”: Biểu đơn vị phải thực hiện và đã gửi;
- “Bỏ trống”: Biểu đơn vị phải thực hiện nhưng chưa gửi.